

Số: 218 /QĐ-THTU

Nhà Bè, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2022 của Trường Tiểu học Tạ Uyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị thực hiện dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2673/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2026 đối với trường Tiểu học Tạ Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện Nhà Bè về việc điều chỉnh Quyết định giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập, giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ theo Thông báo số 53/TB-TCKH ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Phòng Tài chính- kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường;

Thực hiện nhiệm vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 của Trường Trường Tiểu học Tạ Uyên (đính kèm thông báo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Bộ phận kế toán và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính huyện;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Lê Văn Hòa

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 218 /QĐ-THTU ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Tạ Uyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Phí	0	0	0	
	Phí tuyển dụng viên chức	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.031.825	12.031.825	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.031.825	12.031.825	0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.031.825	12.031.825	0	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.984.038	7.984.038	0	
6000	Tiền lương	3.049.215	3.049.215	0	
	6001 Lương theo ngạch, bậc	3.049.215	3.049.215	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	396.480	396.480	0	
	6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ	396.480	396.480	0	
6100	Phụ cấp lương	1.921.552	1.921.552	0	
	6101 Phụ cấp chức vụ	56.322	56.322	0	
	6105 Phụ cấp làm thêm giờ	392.594	392.594	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	1.044.364	1.044.364	0	
	6113 Phụ cấp trách nhiệm	7.152	7.152	0	
	6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề	421.120	421.120	0	
6150	Học bổng sinh viên, học sinh	63.450	63.450	0	
	6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	63.450	63.450	0	
6300	Các khoản đóng góp	921.937	921.937	0	
	6301 Bảo hiểm xã hội	666.933	666.933	0	
	6302 Bảo hiểm y tế	117.694	117.694	0	
	6303 Kinh phí công đoàn	78.463	78.463	0	
	6304 Bảo hiểm thất nghiệp	39.231	39.231	0	
	6349 Bảo hiểm tai nạn lao động	19.616	19.616	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	747.917	747.917	0	
	6449 Chi khác	747.917	747.917	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	251.461	251.461	0	
	6501 Tiền điện	130.100	130.100	0	
	6502 Tiền nước	100.739	100.739	0	
	6504 Tiền vệ sinh, môi trường	20.622	20.622	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6550	Vật tư văn phòng	38.309	38.309	0	
	6551 Văn phòng phẩm	38.309	38.309	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.926	26.926	0	
	6601 Cước phí điện thoại	1.883	1.883	0	
	6605 Cước phí Internet	5.107	5.107	0	
	6608 Sách báo, tạp chí thư viện	19.936	19.936	0	
6700	Công tác phí	39.000	39.000	0	
	6704 Khoán công tác phí	39.000	39.000	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.240	16.240	0	
	6912 Các thiết bị công nghệ thông tin	16.240	16.240	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41.270	41.270	0	
	7001 Chi mua hàng hóa, vật tư	29.270	29.270	0	
	7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2.000	2.000		
	7049 Chi khác	10.000	10.000	0	
7750	Chi khác	19.993	19.993	0	
	7756 Chi các khoản phí, lệ phí	4.313	4.313	0	
	7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15.680	15.680	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	450.288	450.288	0	
	7951 Quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	270.173	270.173	0	
	7952 Quỹ phúc lợi	90.058	90.058	0	
	7953 Quỹ khen thưởng	22.514	22.514	0	
	7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	67.543	67.543	0	
1.2	Kinh phí nguồn cải cách tiền lương	3.549.078	3.549.078	0	
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	3.549.078	3.549.078	0	
	6449 Chi khác	3.549.078	3.549.078	0	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	498.709	498.709	0	
6100	Phụ cấp lương	266.399	266.399	0	
	6112 Phụ cấp ưu đãi nghề	266.399	266.399	0	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	232.310	232.310		
	6907 Nhà cửa	132.669	132.669		
	6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	99.641	99.641		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nương

Nhà Bè, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Lê Văn Hòa